

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG

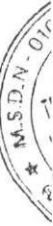
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên	
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Lê Văn Ân	Thành viên	Từ nhiệm vào tháng 3/2016
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên	Bầu nhiệm vào tháng 3/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc
------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 07 năm 2016

Số: 1640./2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 05 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến cơ cấu nợ ngắn hạn so với tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế đến 30/06/2016 dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Kết luận của kiểm toán viên không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.883.905.068	79.623.690.133
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.104.307.565	738.905.876
111	1. Tiền		2.104.307.565	738.905.876
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		26.694.133.988	12.163.004.997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.294.360.799	20.728.275.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.358.943.127	6.167.994.612
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.597.986.904	2.823.892.086
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.670.191.427)	(17.670.191.427)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	113.034.585	113.034.585
140	III Hàng tồn kho	10	80.180.760.069	66.538.231.467
141	1. Hàng tồn kho		80.233.284.100	66.977.983.084
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(52.524.031)	(439.751.617)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.904.703.446	183.547.793
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	9.904.703.446	177.966.080
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	5.581.713
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127.766.457.568	137.830.658.291
210	I Các khoản phải thu dài hạn		852.096.465	852.096.465
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	852.096.465	852.096.465
220	II. Tài sản cố định		106.931.600.500	114.492.197.826
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	89.405.213.649	95.048.328.146
222	- Nguyên giá		298.115.667.407	298.115.667.407
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(208.710.453.758)	(203.067.339.261)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	17.476.053.514	19.330.619.679
225	- Nguyên giá		23.136.612.491	23.136.612.491
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.660.558.977)	(3.805.992.812)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	50.333.337	113.250.001
228	- Nguyên giá		151.000.000	151.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.666.663)	(37.749.999)
240	III Tài sản dở dang dài hạn	11	9.982.760.603	9.982.760.603
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.982.760.603	9.982.760.603
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	2.503.603.397
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	-	2.503.603.397
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		246.650.362.636	217.454.348.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		223.020.513.626	209.813.634.303
310	I. Nợ ngắn hạn		174.985.522.514	163.765.599.234
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	78.752.215.740	79.549.038.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.213.536.557	7.674.718.918
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	22.105.922.127	18.124.461.081
314	4. Phải trả người lao động		260.400.830	1.609.474.067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.464.551.733	3.580.801.322
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	10.062.603.812	7.926.427.806
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	58.854.432.902	45.299.818.234
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	200.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		71.858.813	858.813
330	II. Nợ dài hạn		48.034.991.112	46.048.035.069
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	13.524.562.060	11.529.606.017
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.057.069.400	1.065.069.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	33.453.359.652	33.453.359.652
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.629.849.010	7.640.714.121
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	23.629.849.010	7.640.714.121
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	26.474.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	7.953.208.342
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	2.166.286.476
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(46.268.150.990)	(98.850.780.697)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(62.257.285.879)	(133.632.623.830)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15.989.134.889	34.781.843.133
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		246.650.362.636	217.454.348.424

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thìn

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đông

Giám đốc



Đoàn Hải Mậu


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	205.973.794.560	198.122.176.352
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.745.588.413	2.518.229.076
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.228.206.147	195.603.947.276
11	4. Giá vốn hàng bán	27	164.785.859.796	155.929.473.945
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.442.346.351	39.674.473.331
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	178.847.899	139.364.474
22	7. Chi phí tài chính	29	5.680.315.876	8.893.497.249
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.436.907.381	5.394.101.782
25	9. Chi phí bán hàng	30	4.060.245.312	3.023.567.703
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	9.591.539.265	9.709.578.705
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.289.093.797	18.187.194.148
31	11. Thu nhập khác	32	273.567.234	166.726.500
32	12. Chi phí khác	33	1.832.883.197	1.511.383.046
40	13. Lợi nhuận khác		(1.559.315.963)	(1.344.656.546)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.729.777.834	16.842.537.602
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	1.740.642.945	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.989.134.889	16.842.537.602
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.287	2.410

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Đình Thìn

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đồng

Giám đốc



Đoàn Hải Mậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.729.777.834	16.842.537.602
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11.728.220.190	12.464.510.013
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.560.597.326	7.196.023.862
03	- Các khoản dự phòng		(187.227.586)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		43.408.495	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(125.465.426)	(125.615.631)
06	- Chi phí lãi vay		4.436.907.381	5.394.101.782
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.457.998.024	29.307.047.615
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.405.547.278)	(309.169.782)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.255.301.016)	(9.439.434.058)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.518.251.334)	381.759.727
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.223.133.969)	(2.840.746.092)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.278.034.337)	(3.004.036.907)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80.000.000	175.773.006
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.000.000)	(221.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.151.269.910)	14.049.893.509
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(356.180.589)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.465.426	125.615.631
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.465.426	(230.564.958)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		168.752.381.871	151.086.125.067
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(153.531.176.909)	(160.737.246.611)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.666.590.294)	(819.384.842)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.554.614.668	(10.470.506.386)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.408.810.184	3.348.822.165
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		738.905.876	767.816.394
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.408.495)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.104.307.565	4.116.638.559

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thìn

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đồng

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/06/2016, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 56,2 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/06/2016 là 46,3 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan;
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh ^[1]	H41-K300, đường Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thương mại

^[1] Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty đang thực hiện công tác thu hồi Công nợ tồn đọng, quyết toán số liệu với cơ quan chức năng. Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục giải thể chi nhánh trong năm 2016.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm
- Phần mềm kế toán	05 - 10 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

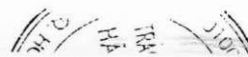
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	181.087.445	140.362.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.923.220.120	598.543.449
	2.104.307.565	738.905.876

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-



Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: *Xem Thuyết minh 40.*

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Kinh Doanh gạch ốp lát Viglacera	8.756.762.468	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.537.598.331	20.728.275.141
	<u>33.294.360.799</u>	<u>20.728.275.141</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>10.690.079.730</u>	<u>51.067.339</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.000.000.000	-	-	-
- EXCELLENT TEC INTERNATIONAL LIMITED	1.229.114.090	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.129.829.037	-	6.167.994.612	-
	<u>7.358.943.127</u>	<u>-</u>	<u>6.167.994.612</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	398.820.913	-	394.870.362	-
Phải thu khác	3.199.165.991	(1.614.326.294)	2.429.021.724	(1.614.326.294)
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	-	-	-
- Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP	106.848.993	-	106.848.993	-
- Phải thu người lao động thuế TNCN	205.486.856	-	207.708.244	-
- Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.535.748.333	(1.515.434.583)	1.547.748.333	(1.515.434.583)
- Các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hồ Chí Minh	456.324.443	-	456.324.443	-
- VAT đầu vào của tài sản thuê tài chính	667.013.859	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	107.743.507	(98.891.711)	110.391.711	(98.891.711)
	3.597.986.904	(1.614.326.294)	2.823.892.086	(1.614.326.294)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	852.096.465	-	852.096.465	-
	852.096.465	-	852.096.465	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Hệ thống xe goòng	1	113.034.585	1	113.034.585
		113.034.585		113.034.585

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	917.482.106	-	917.482.106	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	875.387.336	-	875.387.336	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Các đối tượng khác	17.927.701.455	3.504.743.398	17.927.701.455	3.504.743.398
	21.174.934.825	3.504.743.398	21.174.934.825	3.504.743.398

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.587.190.778	-	28.322.083.855	
Công cụ, dụng cụ	10.113.072.506	-	9.381.205.517	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.276.461.298	-	877.632.564	-
Thành phẩm	34.813.020.961	52.524.031	27.953.522.591	439.751.617
Hàng hoá	443.538.557	-	443.538.557	-
	80.233.284.100	52.524.031	66.977.983.084	439.751.617

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án san lấp mặt bằng ^[*]	9.982.760.603	9.982.760.603
	9.982.760.603	9.982.760.603

^[*] Tại thời điểm 30/06/2016, Dự án san lấp mặt bằng chưa có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	90.805.576.488	199.590.731.617	6.237.159.911	1.482.199.391	298.115.667.407
Số dư cuối kỳ	90.805.576.488	199.590.731.617	6.237.159.911	1.482.199.391	298.115.667.407
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.972.750.965	152.060.207.982	5.629.319.257	1.405.061.057	203.067.339.261
- Khấu hao trong kỳ	1.468.420.424	3.978.032.919	151.960.164	44.700.990	5.643.114.497
Số dư cuối kỳ	45.441.171.389	156.038.240.901	5.781.279.421	1.449.762.047	208.710.453.758
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.832.825.523	47.530.523.635	607.840.654	77.138.334	95.048.328.146
Tại ngày cuối kỳ	45.364.405.099	43.552.490.716	455.880.490	32.437.344	89.405.213.649

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.900.738.535 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.489.607.151 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.136.612.491	23.136.612.491
Số dư cuối kỳ	23.136.612.491	23.136.612.491
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.805.992.812	3.805.992.812
- Khấu hao trong kỳ	1.854.566.165	1.854.566.165
Số dư cuối kỳ	5.660.558.977	5.660.558.977
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19.330.619.679	19.330.619.679
Tại ngày cuối kỳ	17.476.053.514	17.476.053.514

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	151.000.000	151.000.000
Số dư cuối kỳ	151.000.000	151.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	37.749.999	37.749.999
- Khấu hao trong kỳ	62.916.664	62.916.664
Số dư cuối kỳ	100.666.663	100.666.663
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	113.250.001	113.250.001
Tại ngày cuối kỳ	50.333.337	50.333.337

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	177.966.080
- Chi phí sửa chữa lớn	9.904.703.446	-
	9.904.703.446	177.966.080
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	2.503.603.397
	-	2.503.603.397

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	27.966.637.646	27.966.637.646	168.752.381.871	149.031.176.909	47.687.842.608	47.687.842.608
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	4.128.500.000	4.128.500.000	4.962.875.588	5.128.500.000	3.962.875.588	3.962.875.588
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	20.254.428.700	20.254.428.700	161.690.715.599	143.602.676.909	38.342.467.390	38.342.467.390
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	300.000.000	300.000.000		300.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	3.283.708.946	3.283.708.946	2.098.790.684		5.382.499.630	5.382.499.630
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.333.180.588	17.333.180.588	-	6.166.590.294	11.166.590.294	11.166.590.294
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	14.000.000.000	14.000.000.000	-	4.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.333.180.588	3.333.180.588	-	1.666.590.294	1.666.590.294	1.666.590.294
	45.299.818.234	45.299.818.234	168.752.381.871	155.197.767.203	58.854.432.902	58.854.432.902
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	41.961.318.072	41.961.318.072	-	4.500.000.000	37.461.318.072	37.461.318.072
Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.825.222.168	8.825.222.168	-	1.666.590.294	7.158.631.874	7.158.631.874
	50.786.540.240	50.786.540.240	-	6.166.590.294	44.619.949.946	44.619.949.946
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.333.180.588)	(17.333.180.588)	-	(6.166.590.294)	(11.166.590.294)	(11.166.590.294)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	33.453.359.652	33.453.359.652			33.453.359.652	33.453.359.652

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn				47.687.842.608	27.966.637.646
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	3.962.875.588	4.128.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty	38.342.467.390	20.254.428.700
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	-	300.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Lãi suất này thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	Không có Tài sản đảm bảo	5.382.499.630	3.283.708.946
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				11.166.590.294	17.333.180.588
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%.		9.500.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.		1.666.590.294	3.333.180.588
				58.854.432.902	45.299.818.234

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay dài hạn					37.461.318.072	41.961.318.072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	bằng lãi suất huy động vốn gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%.	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND	37.461.318.072	41.961.318.072
					37.461.318.072	41.961.318.072
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(9.500.000.000)	(14.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					27.961.318.072	27.961.318.072

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Điều khoản và điều kiện của khoản nợ thuê tài chính hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn				7.158.631.874	8.825.222.168
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Được quy định theo từng hợp đồng vay	7.158.631.874	8.825.222.168
				7.158.631.874	8.825.222.168
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.666.590.294)	(3.333.180.588)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				5.492.041.580	5.492.041.580



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoàn Cường	12.764.492.827	12.764.492.827	10.276.950.127	10.276.950.127
- Phải trả cho các đối tượng khác	65.987.722.913	65.987.722.913	69.272.088.866	69.272.088.866
	78.752.215.740	78.752.215.740	79.549.038.993	79.549.038.993
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	7.550.024.760	7.550.024.760	7.885.354.515	7.885.354.515

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương Mại Vĩnh Hưng	181.063.560	181.063.560
- Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	874.957.628	874.957.628
- Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Quốc Bình	146.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	11.515.369	6.618.697.730
	1.213.536.557	7.674.718.918

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.556.819.587	3.971.704.000	2.124.196.287	-	15.404.327.300
Thuế xuất, nhập khẩu	5.581.713	-	331.720.435	325.376.947	-	761.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.740.642.945	-	-	1.740.642.945
Thuế thu nhập cá nhân	-	223.166.502	41.778.777	36.098.977	-	228.846.302
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.138.969.692	954.781.839	567.913.026	-	4.525.838.505
Các loại thuế khác	-	205.505.300	3.000.000	3.000.000	-	205.505.300
	5.581.713	18.124.461.081	7.043.627.996	3.056.585.237	-	22.105.922.127

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.514.122.761	2.350.205.760
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	950.428.972	1.230.595.562
	3.464.551.733	3.580.801.322
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	13.524.562.060	11.529.606.017
	13.524.562.060	11.529.606.017

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	862.628.691	702.770.147
Bảo hiểm xã hội	660.799.577	275.978.839
Bảo hiểm y tế	64.888.229	45.103.081
Bảo hiểm thất nghiệp	28.163.412	19.467.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.446.123.903	6.883.108.179
- Văn phòng Tổng Công ty Viglacera - CTCP tiền hỗ trợ vốn không tính lãi	4.900.000.000	4.900.000.000
- Phải trả khác Văn phòng Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.307.565.330	1.429.183.430
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	744.906.628	391.246.554
- Phải trả, phải nộp khác	493.651.945	162.678.195
	10.062.603.812	7.926.427.806
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.057.069.400	1.065.069.400
	1.057.069.400	1.065.069.400

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	200.000.000	-
	200.000.000	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	69.898.000.000	26.474.000.000	7.953.208.342	2.166.286.476	(133.632.623.830)	(27.141.129.012)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	16.842.537.602	16.842.537.602
Số dư cuối kỳ trước	69.898.000.000	26.474.000.000	7.953.208.342	2.166.286.476	(116.790.086.228)	(10.298.591.410)
Số dư đầu kỳ này	69.898.000.000	26.474.000.000	7.953.208.342	2.166.286.476	(98.850.780.697)	7.640.714.121
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	15.989.134.889	15.989.134.889
Sử dụng các quỹ để bù lỗ lũy kế (*)	-	(26.474.000.000)	(7.953.208.342)	(2.166.286.476)	36.593.494.818	-
Số dư cuối kỳ này	69.898.000.000	-	-	-	(46.268.150.990)	23.629.849.010

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 02/TLT-ĐHCĐ ngày 23 tháng 03 năm 2016, Công ty sử dụng nguồn Thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu để bù đắp khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	35.700.000.000	51,07%	35.700.000.000	51,07%
Vốn góp của cổ đông khác	34.198.000.000	48,93%	34.198.000.000	48,93%
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	6.010.000.000	8,60%	6.010.000.000	8,60%
- Các cổ đông khác	28.188.000.000	40,33%	28.188.000.000	40,33%
Cộng	69.898.000.000	100%	69.898.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	69.898.000.000	69.898.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	1.543,26	543,16
EUR	1.005,07	35,24

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Gốm Xây dựng Hữu Hưng	111.371.666	111.371.666
Các đối tượng khác	50.291.710	50.291.710

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	205.973.794.560	198.122.176.352
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	<i>205.973.794.560</i>	<i>198.122.176.352</i>
	205.973.794.560	198.122.176.352
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	202.215.838.232	196.351.614.696

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.561.648.186	2.310.225.803
Hàng bán bị trả lại	183.940.227	208.003.273
	2.745.588.413	2.518.229.076

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	165.173.087.382	155.929.473.945
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	<i>165.173.087.382</i>	<i>155.929.473.945</i>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(387.227.586)	-
	164.785.859.796	155.929.473.945

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.465.426	5.615.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.382.473	13.748.843
	178.847.899	139.364.474

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.436.907.381	5.394.101.782
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.200.000.000	3.050.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.408.495	449.395.467
	5.680.315.876	8.893.497.249

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.471.414	-
Chi phí nhân công	1.118.324.402	1.125.521.439
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.361.178.853	685.560.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.825.364	299.936.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	861.071.603
Chi phí khác bằng tiền	1.246.445.279	51.478.120
	4.060.245.312	3.023.567.703

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.726.504.336	4.811.314.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.469.049	23.666.667
Thuế, phí và lệ phí	954.781.839	1.049.684.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.596.989.436	1.426.998.681
Chi phí khác bằng tiền	3.040.794.605	2.397.914.776
	9.591.539.265	9.709.578.705

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	263.690.648	166.660.500
Các khoản khác	9.876.586	66.000
	273.567.234	166.726.500

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí giai đoạn ngừng sản xuất	1.324.980.516	1.113.432.783
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	385.825.870	242.653.485
Phạt hành chính, vi phạm hợp đồng	114.145.868	116.662.815
Các khoản khác	7.930.943	38.633.963
	1.832.883.197	1.511.383.046

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.729.777.834	16.842.537.602
Các khoản điều chỉnh tăng	83.645.868	116.662.815
- Chi phí không được trừ	83.645.868	116.662.815
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(120.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(120.000.000)	(120.000.000)
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(8.990.208.979)	(16.839.200.417)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.703.214.723	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.740.642.945	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.740.642.945	-

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.989.134.889	16.842.537.602
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.989.134.889	16.842.537.602
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.989.800	6.989.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.287	2.410

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.416.272.880	100.178.330.957
Chi phí nhân công	21.229.814.062	20.053.176.729
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	23.665.991.394	17.954.332.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.560.597.326	7.196.023.862
Thuế, phí và lệ phí	954.781.839	1.049.684.296
Hoàn nhập dự phòng	(387.227.586)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.249.288.543	13.574.621.983
Chi phí khác bằng tiền	15.256.442.515	14.990.843.678
	182.945.960.973	174.997.014.436

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.104.307.565	-	738.905.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.744.444.168	(17.670.191.427)	24.404.263.692	(17.670.191.427)
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	40.848.751.733	(17.670.191.427)	26.143.169.568	(17.670.191.427)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	92.307.792.554	78.753.177.886
Phải trả người bán, phải trả khác	89.871.888.952	88.540.536.199
Chi phí phải trả	16.989.113.793	15.110.407.339
	199.168.795.299	182.404.121.424

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.104.307.565	-	-	2.104.307.565
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.222.156.276	852.096.465	-	20.074.252.741
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Cộng	22.326.463.841	852.096.465	-	23.178.560.306
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	738.905.876	-	-	738.905.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.881.975.800	852.096.465	-	6.734.072.265
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Cộng	7.620.881.676	852.096.465	-	8.472.978.141

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	58.854.432.902	33.453.359.652	-	92.307.792.554
Phải trả người bán, phải trả khác	88.814.819.552	1.057.069.400	-	89.871.888.952
Chi phí phải trả	3.464.551.733	13.524.562.060	-	16.989.113.793
	151.133.804.187	48.034.991.112	-	199.168.795.299
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	45.299.818.234	33.453.359.652	-	78.753.177.886
Phải trả người bán, phải trả khác	87.475.466.799	1.065.069.400	-	88.540.536.199
Chi phí phải trả	3.580.801.322	11.529.606.017	-	15.110.407.339
	136.356.086.355	46.048.035.069	-	182.404.121.424

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	10.284.884.600	9.972.042.504
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	231.538.884
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	6.294.550	-
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.368.091.250	3.184.329.350
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	154.104.000	90.790.860
Phí dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	906.626.867	
Bán hàng			
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	276.620.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	50.900.558.999	45.601.843.617
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	151.038.659.233	150.749.771.079
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	120.000.000	120.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	24.416.877	24.416.877
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	33.641.121	23.866.086
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	8.756.762.468	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.875.259.264	2.784.376
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	120.000.000	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	3.000.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	3.038.224.465	3.179.271.908
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.053.820.070	3.632.864.070
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.457.980.225	1.073.218.537
Phải trả khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	7.207.565.330	6.402.283.688
Vay ngắn hạn			
Ông Đình Quang Huy	Thành viên HĐQT	4.098.790.684	2.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		450.184.323	449.748.812

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

STP
CÔNG
SẢN
G KIẾ
AAS
TQM

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	
			VND	VND
Báo cáo Kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	198.122.176.352	197.354.847.624	
Giá vốn hàng bán	11	155.929.473.945	155.694.456.477	
Thu nhập khác	31	166.726.500	934.055.228	
Chi phí khác	32	1.511.383.046	1.746.400.514	

Người lập biểu



Nguyễn Đình Thìn

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đồng

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 07 năm 2016



Giám đốc

Đoàn Hải Mậu

